

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		451.213.876.143	377.107.898.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	32.522.006.009	29.819.806.957
1. Tiền	111		32.522.006.009	29.819.806.957
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		299.622.459	72.968.153
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		32.222.383.550	29.746.838.804
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.521.306.031	130.158.412.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	119.157.519.431	73.446.579.887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	41.784.921.074	12.755.007.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	6.045.467.567	45.428.544.800
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			38.644.464.153
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.564.696.565)	(1.569.813.681)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5	98.094.524	98.094.524
IV. Hàng tồn kho	140		246.491.774.399	212.037.306.000
1. Hàng tồn kho	141	V7	246.491.774.399	212.037.306.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.678.789.704	5.092.372.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11a	3.413.056.210	4.636.436.520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		974.409.097	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V15b	2.291.324.397	455.936.240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.139.332.651.439	1.184.728.888.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.111.933.573.543	1.063.623.758.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	1.110.613.737.914	1.062.050.444.155
- Nguyên giá	222		1.726.679.218.593	1.629.483.228.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(616.065.480.679)	(567.432.784.213)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	1.319.835.629	1.573.314.261
- Nguyên giá	228		2.576.415.380	2.498.105.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.256.579.751)	(924.791.119)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V8	8.529.558.012	105.185.434.019
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	8.529.558.012	105.185.434.019
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2c	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.869.519.884	12.919.695.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11b	15.869.519.884	12.919.695.988
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.590.546.527.582	1.561.836.786.720

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		928.621.965.805	886.219.010.967
I. Nợ ngắn hạn	310		430.013.319.332	365.610.364.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14a	66.129.800.096	67.116.726.711

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.579.036.069	5.105.181.737
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V15a	1.743.557.669	50.169.779
4. Phải trả người lao động	314		6.496.670.026	16.958.132.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V16	6.841.836.733	6.910.481.748
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17	37.884.331.071	19.482.368.879
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V13a	302.170.076.366	245.589.042.511
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.168.011.302	4.398.260.841
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		498.608.646.473	520.608.646.473
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V13b	498.608.646.473	520.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		661.924.561.777	675.617.775.753
I. Vốn chủ sở hữu	410	V18	661.924.561.777	675.617.775.753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.919.096.773	77.474.096.773
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.869.521.004	35.007.734.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.734.980	35.007.734.980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.741.786.024	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.590.546.527.582	1.561.836.786.720

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	263.141.194.399	285.910.755.701	504.036.463.533	517.491.516.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	2.777.211.637	490.924.138	2.777.211.637	2.034.077.920
- Chiết khấu thương mại	04			477.506.777		1.033.750.414
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06		2.777.211.637	13.417.361	2.777.211.637	1.000.327.506
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	260.363.982.762	285.419.831.563	501.259.251.896	515.457.438.660
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	206.924.915.530	220.077.596.931	394.118.681.380	400.183.221.726
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.439.067.232	65.342.234.632	107.140.570.516	115.274.216.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	356.772.703	242.389.840	595.497.832	556.346.452
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	16.434.289.094	17.185.166.160	32.285.700.498	34.873.717.078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.613.161.401	17.101.288.915	31.151.239.613	34.589.041.829
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9b	25.503.687.145	35.087.121.682	50.686.522.255	64.951.820.648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI a	3.911.529.031	3.256.855.858	7.609.176.225	5.939.056.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.946.334.665	10.055.480.772	17.154.669.370	10.065.969.152
11. Thu nhập khác	31	VI 7	19.050.856	8.788.809	19.050.856	8.788.809
12. Chi phí khác	32	VI 8		700.000		700.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.050.856	8.088.809	19.050.856	8.088.809
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.965.385.521	10.063.569.581	17.173.720.226	10.074.057.961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.045.410.306	2.048.369.373	3.431.934.202	2.048.369.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.919.975.215	8.015.200.208	13.741.786.024	8.025.688.588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		107	145	249	146
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		452.188.822.766	487.843.340.694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(414.105.609.766)	(421.616.569.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.032.332.648)	(30.297.814.554)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.411.689.234)	(35.150.514.235)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.500.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		66.251.052.202	46.733.521.744
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62.237.473.745)	(46.555.963.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.847.230.425)	956.001.145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.339.674.431)	(30.105.294.301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		302.344.686	17.472.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.037.329.745)	(30.087.822.259)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		326.103.693.860	204.363.133.327
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(292.525.485.435)	(196.853.597.946)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(35.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.578.208.425	7.473.660.381
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.693.648.255	(21.658.160.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.819.806.957	49.670.368.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.550.797	(27.196.175)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		32.522.006.009	27.985.012.033

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2018



Cao Thanh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/12/2016 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đang ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014*).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:

+ Nhà máy gỗ MDF1, MDF2 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.

+ Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:

+ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005 đến tháng 9 năm 2017);

+ Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (ĐA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế; Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp...; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30-6-2018		01-01-2018	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	299.622.459		72.968.153	
Tiền gửi ngân hàng	32.222.383.550		29.746.838.804	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	32.522.006.009		29.819.806.957	
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30-6-2018		01-01-2018	
	VND		VND	
Đầu tư ngắn hạn	40.999,00		40.908,00	
	-		-	
Cộng	-		-	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	30-6-2018		01-01-2018	
	VND		VND	
a . Chứng khoán kinh doanh	-		-	
b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30-6-2018		01-01-2018	
	VND		VND	
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	119.157.519.431		73.446.579.887	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Xuất Nhập Khẩu Đức Tuấn	8.368.887.929		1.929.758.873	
Công ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Minh Thủy	7.719.097.522		536.093.478	
Công ty Cổ Phần WILSON Việt Nam	9.713.973.401		3.800.000.000	
Công Ty TNHH Chế biến gỗ Phương Trung.	14.778.992.044		10.652.060.042	
Công ty TNHH Bảo Lâm Quảng Trị	8.078.891.939		-	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Xuất Nhập Khẩu Bảo Lâm	11.337.509.391		6.342.316.359	
Khách hàng khác	59.160.167.205		50.186.351.135	
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	41.784.921.074		12.755.007.050	
IMAL SRL	27.934.383.480		384.164.298	
Khách hàng khác	13.850.537.594		12.370.842.752	
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-		-	
4 . PHẢI THU KHÁC	30-6-2018		01-01-2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	6.045.467.567	302.823.857	45.428.544.800	302.823.857
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	38.644.464.153	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	6.045.467.567	302.823.857	6.784.080.647	302.823.857

b . Dài hạn		
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Ký cược, ký quỹ		
Cho mượn		
Các khoản chi hộ		
Phải thu khác		
5 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
a . Tiền	<u>98.094.524</u>	<u>98.094.524</u>
b . Hàng tồn kho	-	-
c . Tài sản cố định	-	-
d . Tài sản khác	-	-
Cộng	<u><u>98.094.524</u></u>	<u><u>98.094.524</u></u>
6 . NỢ XẤU	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận DT	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
7 . HÀNG TỒN KHO	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
- Hàng hóa	1.985.454	1.985.454
- Nguyên liệu, vật liệu	70.488.483.258	84.822.987.877
- Công cụ, dụng cụ	97.870.483.852	96.103.944.472
- Chi phí SXKD dở dang	4.668.582.666	3.500.178.923
- Thành phẩm	73.462.239.169	27.608.209.274
Cộng	<u><u>246.491.774.399</u></u>	<u><u>212.037.306.000</u></u>
8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	8.529.558.012	105.185.434.019
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	1.100.530.433	1.100.530.433
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF1	6.971.053.732	9.751.122.025
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF2	401.648.241	8.104.682.152
- Dự án MDF 2	-	86.172.773.803
Cộng	<u><u>8.529.558.012</u></u>	<u><u>105.185.434.019</u></u>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	232.290.642.642	34.885.266.789	1.361.240.208.492	1.067.110.445	1.629.483.228.368
Số tăng trong kỳ	31.866.769.736	1.714.322.727	64.486.017.279	134.170.000	98.201.279.742
- Mua trong năm	-	1.714.322.727	2.481.108.522	134.170.000	4.329.601.249
- XDCB hoàn thành	31.866.769.736	-	62.004.908.757	-	93.871.678.493
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	94.307.439	596.699.925	314.282.153	1.005.289.517
- Góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	94.307.439	596.699.925	314.282.153	1.005.289.517
Số dư cuối kỳ	264.157.412.378	36.505.282.077	1.425.129.525.846	886.998.292	1.726.679.218.593
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	45.213.621.171	17.218.041.042	504.328.175.590	672.946.410	567.432.784.213
Số tăng trong kỳ	6.742.445.349	2.154.975.280	39.690.449.497	44.826.340	48.632.696.466
- Khấu hao trong kỳ	6.742.445.349	2.154.975.280	39.690.449.497	44.826.340	48.632.696.466
- Tăng khác (phân loại lại)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.956.066.520	19.373.016.322	544.018.625.087	717.772.750	616.065.480.679
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	187.077.021.471	17.667.225.747	856.912.032.902	394.164.035	1.062.050.444.155
Tại ngày cuối kỳ	212.201.345.858	17.132.265.755	881.110.900.759	169.225.542	1.110.613.737.914

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	169.680.000	2.328.425.380	-	2.498.105.380
Số tăng trong kỳ	-	78.310.000	-	-	78.310.000
- Mua trong năm	-	78.310.000	-	-	78.310.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	247.990.000	2.328.425.380	-	2.576.415.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	102.969.986	821.821.133	-	924.791.119
Số tăng trong kỳ	-	25.542.872	306.245.760	-	331.788.632
- Khấu hao trong kỳ	-	25.542.872	306.245.760	-	331.788.632
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	128.512.858	1.128.066.893	-	1.256.579.751
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	66.710.014	1.506.604.247	-	1.573.314.261
Tại ngày cuối kỳ	-	119.477.142	1.200.358.487	-	1.319.835.629

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
a . Ngắn hạn	3.413.056.210	4.636.436.520
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.225.174.204	4.365.552.230
- Bảo hiểm cháy nổ	137.540.234	51.381.480
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.341.772	219.502.810
b . Dài hạn	15.869.519.884	12.919.695.988
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	14.631.191.226	10.671.375.926
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	597.055.974	1.261.311.110
- Chi phí trả trước dài hạn khác	641.272.684	987.008.952

12 . TÀI SẢN KHÁC	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
a . Ngắn hạn	-	-
b . Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	302.170.076.366	245.589.042.541
*Vay ngắn hạn:	302.170.076.366	245.589.042.541
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	50.015.060.767	26.480.018.678
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	252.155.015.599	219.109.023.863
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	-	-

* Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3103/2016	Ngân hàng TMCP Công thương VN	5,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	50.015.060.767	50.015.060.767	Hàng hóa
50/HĐHM /2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	5,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	252.155.015.599	252.155.015.599	Tài sản MDF1+MDF2
Cộng					302.170.076.366	302.170.076.366	

b . Vay dài hạn (Nợ gốc - Nợ dài hạn đến hạn trả)	498.608.646.473	520.608.646.473
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	498.608.646.473	520.608.646.473

* Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/H ĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750.000.000.000	498.608.646.473		Tài sản dây chuyền 1+ dây chuyền 2
Cộng				750.000.000.000	498.608.646.473		

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30-6-2018		01-01-2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	66.129.800.096	66.129.800.096	67.116.726.711	67.116.726.711
Cty cổ phần công nghiệp hóa chất Đà Nẵng	5.750.000.000	5.750.000.000	-	-
Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung VN	18.410.432.766	18.410.432.766	16.308.646.662	16.308.646.662
- Phải trả các đối tượng khác	41.969.367.330	41.969.367.330	50.808.080.049	50.808.080.049
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	66.129.800.096	66.129.800.096	67.116.726.711	67.116.726.711

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/6/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	11.219.851		9.434.600.653	9.584.154.530	160.773.728	
- Thuế TNDN	255.641.498		3.431.934.202	1.500.000.000		1.676.292.704
- Thuế TNCN		46.331.313	74.369.583	57.274.397		63.426.499
- Thuế XNK	189.074.891		389.083.383	2.330.559.161	2.130.550.669	
- Các loại thuế khác		3.838.466	21.531.190	21.531.190		3.838.466
Cộng	455.936.240	50.169.779	13.351.519.011	13.493.519.278	2.291.324.397	1.743.557.669

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
a . Ngắn hạn	151.396.217	249.583.343
- Lãi vay ngắn hạn tạm tính	151.396.217	249.583.343
b . Dài hạn	6.471.680.054	6.660.898.405
- Lãi vay dài hạn tạm tính	6.471.680.054	6.660.898.405
Cộng	6.623.076.271	6.910.481.748

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
a . Ngắn hạn	37.884.331.071	19.482.368.879
- Kinh phí công đoàn	108.928.118	97.396.200
- Bảo hiểm xã hội	361.633.010	-
- Bảo hiểm y tế	63.817.636	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.363.394	-
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.631.966.036	1.586.966.036
- Các khoản phải trả phải nộp khác	13.634.622.877	17.743.006.643
+ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	11.712.500.000	14.712.500.000
+ Phải trả khác	1.922.122.877	3.030.506.643
b . Dài hạn	-	-
Cộng	37.884.331.071	19.482.368.879

e . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/6/2018	551.135.950.000	551.135.950.000

d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

e . Cổ phiếu

	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP

f . Các quỹ của doanh nghiệp

	30-6-2018	01-01-2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	84.919.096.773	77.474.096.773
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2017	551.135.950.000	11.999.994.000	-	71.261.096.773	-	20.754.986.174	655.152.026.947
Lãi năm 2017	-	-	-	-	-	24.819.748.806	24.819.748.806
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.213.000.000	-	(6.213.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.354.000.000)	(4.354.000.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm 2017	551.135.950.000	11.999.994.000	-	77.474.096.773	-	35.007.734.980	675.617.775.753
NĂM 2018							
Lãi 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	-	13.741.786.024	13.741.786.024
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.445.000.000	-	(7.445.000.000)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(22.045.000.000)	(22.045.000.000)
Tạm chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.390.000.000)	(5.390.000.000)
Số dư đến 30/6/2018	551.135.950.000	11.999.994.000	-	84.919.096.773	-	13.869.521.004	661.924.561.777

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2018	Tỷ lệ	30/6/2018	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,8%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,1%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,5%	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	2,6%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30-6-2018	01-01-2018
		VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài			
b . Tài sản nhận giữ hộ			
c . Ngoại tệ các loại (Tiền gửi tại các Ngân hàng)			
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD	95.021,76	680.966,45
	EUR	341,59	347,05
- Phải thu khách hàng	USD	907.938,35	998.667,41
- Ký quỹ, ký cược	USD	-	1.705.028,20

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	263.141.194.399	285.910.755.701
Cộng	263.141.194.399	285.910.755.701

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	477.506.777
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	2.777.211.637	13.417.361
Cộng	2.777.211.637	490.924.138

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	260.363.982.762	285.419.831.563
Cộng	260.363.982.762	285.419.831.563

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	206.924.915.530	220.077.596.931
Cộng	206.924.915.530	220.077.596.931

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.626.591	9.419.479
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	351.146.112	232.970.361
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	356.772.703	242.389.840

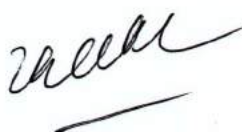
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.613.161.401	17.101.288.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.179.561	83.877.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	660.948.132	-
Chi phí tài chính khác	-	-

Cộng	16.434.289.094	17.185.166.160
7 . THU NHẬP KHÁC	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Các khoản khác	19.050.856	8.788.809
Cộng	19.050.856	8.788.809
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Chi phí bán vật tư mua hộ	-	-
Các khoản khác	-	700.000
Cộng	-	700.000
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
a . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	122.095.645	87.095.921
Chi phí nhân công	1.590.315.481	1.365.685.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	619.030.897	298.312.996
Thuế, phí, lệ phí	377.810.588	353.282.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.717.941	1.082.859.395
Chi phí dự phòng	(5.117.116)	-
Chi phí khác bằng tiền	76.675.595	137.977.286
Cộng	3.911.529.031	3.325.213.558
b . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	4.870.720.832	7.939.382.265
Chi phí nhân công	536.622.153	595.041.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.203.969	176.410.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.937.140.191	26.376.287.432
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	25.503.687.145	35.087.121.682
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	153.222.215.495	157.720.499.697
Chi phí nhân công	12.290.399.440	13.416.220.591
Chi phí khấu hao	24.306.413.627	22.678.223.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.579.624.858	57.523.802.920
Chi phí bằng tiền khác	76.675.595	69.619.586
Cộng	241.475.329.015	251.408.366.414

Quảng Trị, ngày 16 tháng 7 năm 2018

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam